

Số : 47/CBTT-2022

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2022

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

### 1. Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN**

- Mã chứng khoán : **GMC**
- Địa chỉ : 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ : 028 39844822 Fax: 028 39844746
- E-mail: headoffice@garmexjs.com website: <https://www.garmex.vn>

### 2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn công bố Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã kiểm toán và giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2021 như sau:

2.1 . Giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2021 chênh lệch từ 5% trở lên trước và sau kiểm toán:

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2021 (VNĐ)		Chênh lệch	
	BCTC Quý 4 năm 2021	BCTC đã kiểm toán 2021	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Doanh thu thuần công ty mẹ	1.069.651.982.065	1.069.651.982.065	-	-
LNST của công ty mẹ	34.474.412.054	32.685.612.882	(1.788.799.172)	(5,19)

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính công ty mẹ 2021 giảm 1.788.799.172 đồng, tỷ lệ giảm 5,19% so với trước kiểm toán là do: Công ty điều chỉnh tăng 2.235.998.964 giá vốn hàng bán của thành phẩm đã tiêu thụ tương ứng tỷ lệ tăng 0,22%

2.2 Giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2021 so với năm 2020 tại báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán chênh lệch từ 10% trở lên

Chỉ tiêu	BCTC kiểm toán năm 2021	BCTC kiểm toán năm 2020	Chênh lệch	
			Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
LNST của công ty mẹ	53.487.745.156	32.685.612.882	(20.802.132.274)	(38,89)

Nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau năm 2021 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid -19 nên doanh thu thuần giảm 417.740.379.967 đồng. Tuy nhiên, tổng chi phí bao gồm giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý chỉ giảm 385.853.577.789 đồng nên lợi nhuận sau thuế giảm.



3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/03/2022 tại đường dẫn <https://www.garmex.vn/vi/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm :**

- Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã kiểm toán



**Đại diện tổ chức**  
**Người được ủy quyền CBTT**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN MINH HẰNG**



# **Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



# Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 35

# Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc, quần áo may sẵn các loại và hàng tủ vải công nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy May Bình Tiên đặt tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy May An Phú đặt tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Nhà máy May An Nhơn đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch	
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2021
Ông Lâm Tử Thanh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2021
Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2021

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phan Thị Phượng	Trưởng ban
Bà Lê Thị Chín	Thành viên
Ông Từ Vĩ Trí	Thành viên

# Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Hùng.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 30 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Hùng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61192495/22633448

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



---

Nguyễn Thị Như Quỳnh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 3040-2019-004-1



---

Huỳnh Ngọc Minh Trân  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 4637-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>610.390.862.705</b>	<b>1.007.181.594.339</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>331.278.968.878</b>	<b>571.950.296.562</b>
111	1. Tiền		331.278.968.878	571.950.296.562
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>197.602.428.586</b>	<b>185.564.108.041</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	235.820.845.071	224.867.196.745
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	10.933.784.396	7.197.258.459
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		367.728.116	284.819.765
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 6	(49.519.928.997)	(46.785.166.928)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>60.983.973.502</b>	<b>233.470.654.249</b>
141	1. Hàng tồn kho		61.025.960.331	240.277.592.155
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(41.986.829)	(6.806.937.906)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>20.525.491.739</b>	<b>16.196.535.487</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.433.414.193	1.878.642.773
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	15.845.412.285	14.317.892.714
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.246.665.261	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>220.658.653.491</b>	<b>210.911.854.896</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>76.072.248.091</b>	<b>80.838.909.880</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	74.822.253.607	79.269.761.542
222	Nguyên giá		256.661.709.016	251.705.849.092
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(181.839.455.409)	(172.436.087.550)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.249.994.484	1.569.148.338
228	Nguyên giá		6.018.865.523	6.018.865.523
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.768.871.039)	(4.449.717.185)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>18.882.213.828</b>	<b>13.130.494.545</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	18.882.213.828	13.130.494.545
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>110.321.894.330</b>	<b>100.743.524.574</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		102.700.000.000	102.700.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		4.341.000.000	4.341.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.395.180.000	15.395.180.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12.114.285.670)	(21.692.655.426)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15.382.297.242</b>	<b>16.198.925.897</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	13.163.781.634	12.435.761.096
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	2.218.515.608	3.763.164.801
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>831.049.516.196</b>	<b>1.218.093.449.235</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>175.124.587.162</b>	<b>594.854.133.083</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>166.721.255.739</b>	<b>585.833.713.583</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	116.535.826.129	150.168.726.661
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	5.006.176.025	3.429.687.611
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.713.909.561	4.529.621.132
314	4. Phải trả người lao động		31.519.650.507	53.208.735.776
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.534.633.503	6.053.005.907
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.620.308.538	2.628.703.063
320	7. Vay ngắn hạn	18	-	364.417.918.906
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	790.751.476	1.397.314.527
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>8.403.331.423</b>	<b>9.020.419.500</b>
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	20	8.403.331.423	9.020.419.500
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>655.924.929.034</b>	<b>623.239.316.152</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21.1</b>	<b>655.924.929.034</b>	<b>623.239.316.152</b>
411	1. Vốn cổ phần		330.002.590.000	300.052.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		330.002.590.000	300.052.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		72.687.827.370	72.687.827.370
415	3. Cổ phiếu quỹ		(863.138.686)	(863.138.686)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		67.754.774.402	67.754.774.402
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		186.342.875.948	183.607.053.066
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		153.657.263.066	130.119.307.910
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		32.685.612.882	53.487.745.156
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>831.049.516.196</b>	<b>1.218.093.449.235</b>

  
Trần Thị Thu Trâm  
Người lập

  
Trần Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng



  
Lê Hùng  
Tổng Giám đốc

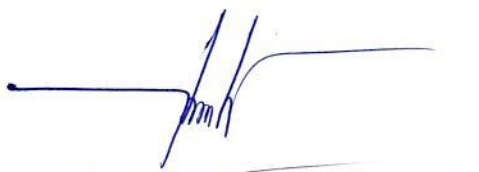
Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.069.651.982.065	1.487.788.107.182
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	395.745.150
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.069.651.982.065	1.487.392.362.032
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	948.919.334.338	1.293.994.689.278
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		120.732.647.727	193.397.672.754
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	17.051.964.858	11.548.066.095
22	7. Chi phí tài chính	24	11.985.732.479	32.642.595.120
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.398.903.219	8.120.811.733
25	8. Chi phí bán hàng	25	7.521.953.741	12.197.488.807
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	80.175.547.594	95.621.372.736
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.101.378.771	64.484.282.186
31	11. Thu nhập khác	26	3.927.044.858	2.552.791.210
32	12. Chi phí khác		-	3.261.909
40	13. Lợi nhuận khác		3.927.044.858	2.549.529.301
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.028.423.629	67.033.811.487
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	7.798.161.554	10.978.017.657
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	1.544.649.193	2.568.048.674
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		32.685.612.882	53.487.745.156



  
Trần Thị Thu Trâm  
Người lập

  
Trần Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng

  
Lê Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>42.028.423.629</b>	<b>67.033.811.487</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9, 10	14.189.424.412	16.015.302.175
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		(14.225.646.841)	10.450.771.438
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.784.696.528 (282.549.447)	2.732.041.336 (1.829.097.076)
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay	24	3.398.903.219	8.120.811.733
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>47.893.251.500</b>	<b>102.523.641.093</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(19.491.262.825)	56.275.296.915
10	Giảm hàng tồn kho		179.251.631.824	84.201.438.507
11	Giảm các khoản phải trả		(56.023.796.772)	(110.261.576.758)
12	Tăng chi phí trả trước		(282.791.958)	(248.988.848)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.476.185.487)	(8.216.832.166)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.473.911.744)	(13.404.392.167)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(606.563.051)	(7.563.253.214)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>141.790.371.487</b>	<b>103.305.333.362</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(16.566.328.272)	(10.199.616.719)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		245.353.555	1.525.285.950
27	Cổ tức và lợi nhuận được chia		37.195.892	307.073.035
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(16.283.778.825)</b>	<b>(8.367.257.734)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	133.527.255.000
33	Tiền vay nhận được	18	351.081.721.634	844.756.929.173
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(715.499.640.540)	(730.360.355.435)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(364.417.918.906)</b>	<b>247.923.828.738</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(238.911.326.244)</b>	<b>342.861.904.366</b>
<b>60</b>	<b>Tiền đầu năm</b>		<b>571.950.296.562</b>	<b>229.769.985.766</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.760.001.440)	(681.593.570)
<b>70</b>	<b>Tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>331.278.968.878</b>	<b>571.950.296.562</b>



Trần Thị Thu Trâm  
Người lập





Trần Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng

Lê Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc, quần áo may sẵn các loại và hàng tủ vải công nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy May Bình Tiên đặt tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy May An Phú đặt tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Nhà máy May An Nhơn đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.995 (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 2.612).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 12.1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 30 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ    | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 8 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê lại đất ký với Công ty Cổ phần Phú Mỹ số 02/HĐ-TĐ vào ngày 26 tháng 10 năm 2007 trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	39.237.605	176.065.928
Tiền gửi ngân hàng	<u>331.239.731.273</u>	<u>571.774.230.634</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>331.278.968.878</u></b>	<b><u>571.950.296.562</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**5.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Phải thu từ bên khác	70.551.950.543	133.137.045.758
- Promiles S.N.C	57.559.366.600	55.751.336.617
- Columbia Sportswear Company (Hongkong) Ltd	4.565.828.949	72.231.382.993
- Các khách hàng khác	8.426.754.994	5.154.326.148
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>165.268.894.528</u>	<u>91.730.150.987</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>235.820.845.071</b>	<b>224.867.196.745</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(49.519.928.997)</u>	<u>(46.785.166.928)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>186.300.916.074</b>	<b>178.082.029.817</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Năm nay	Năm trước
		VND
Số đầu năm	46.785.166.928	46.917.391.330
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	3.578.442.299	39.919.865
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(843.680.230)</u>	<u>(172.144.267)</u>
Số cuối năm	<u>49.519.928.997</u>	<u>46.785.166.928</u>

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Công ty TNHH Xây dựng Huy Thước	5.888.953.476	-
Trung tâm Thiết bị Phòng cháy Chữa cháy 4/10	1.721.003.340	1.734.753.340
Công ty Cổ phần Tin học Lạc Việt	741.727.000	748.727.000
W.L. Gore & Associates (Hong Kong) Ltd	-	2.202.437.737
Các nhà cung cấp khác	<u>2.582.100.580</u>	<u>2.511.340.382</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.933.784.396</b>	<b>7.197.258.459</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. NỢ XẤU**

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>			<i>VND</i>
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	
	Blue Saigon LLC	45.851.131.128	(45.851.131.128)	-	46.651.095.658	(46.651.095.658)	-
Topo Designs	3.534.726.599	(3.534.726.599)	-	-	-	-	
Khác	134.071.270	(134.071.270)	-	134.071.270	(134.071.270)	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>49.519.928.997</b>	<b>(49.519.928.997)</b>	<b>-</b>	<b>46.785.166.928</b>	<b>(46.785.166.928)</b>	<b>-</b>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.747.330.236	-	134.264.367.454	(3.305.758.200)
Thành phẩm	25.756.359.962	(41.986.829)	93.617.187.541	(3.501.179.706)
Công cụ, dụng cụ	506.503.767	-	666.821.176	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.566.366	-	1.582.353.817	-
Hàng hóa	7.200.000	-	-	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	10.146.862.167	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>61.025.960.331</u></b>	<b><u>(41.986.829)</u></b>	<b><u>240.277.592.155</u></b>	<b><u>(6.806.937.906)</u></b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.806.937.906	7.956.269.873
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(6.764.951.077)</u>	<u>(1.149.331.967)</u>
Số cuối năm	<u>41.986.829</u>	<u>6.806.937.906</u>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.433.414.193</b>	<b>1.878.642.773</b>
Chi phí sửa chữa	589.019.302	556.510.247
Khác	844.394.891	1.322.132.526
<b>Dài hạn</b>	<b>13.163.781.634</b>	<b>12.435.761.096</b>
Tiền thuê đất trả trước	7.899.553.489	8.134.193.692
Công cụ, dụng cụ	3.561.550.763	3.785.350.124
Máy móc, thiết bị	1.678.690.476	340.663.652
Khác	23.986.906	175.553.628
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.597.195.827</u></b>	<b><u>14.314.403.869</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	114.633.412.018	110.876.220.226	12.022.692.135	14.173.524.713	251.705.849.092
Mua mới	-	8.291.982.623	484.000.000	646.780.000	9.422.762.623
Thanh lý	-	(3.905.362.303)	-	(561.540.396)	(4.466.902.699)
Số cuối năm	<u>114.633.412.018</u>	<u>115.262.840.546</u>	<u>12.506.692.135</u>	<u>14.258.764.317</u>	<u>256.661.709.016</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	23.991.793.059	81.220.778.655	8.311.361.225	9.758.412.076	123.282.345.015
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	53.369.242.435	97.433.484.279	10.265.859.642	11.367.501.194	172.436.087.550
Khấu hao trong năm	3.878.806.916	7.575.570.874	898.296.860	1.517.595.908	13.870.270.558
Thanh lý	-	(3.905.362.303)	-	(561.540.396)	(4.466.902.699)
Số cuối năm	<u>57.248.049.351</u>	<u>101.103.692.850</u>	<u>11.164.156.502</u>	<u>12.323.556.706</u>	<u>181.839.455.409</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	<u>61.264.169.583</u>	<u>13.442.735.947</u>	<u>1.756.832.493</u>	<u>2.806.023.519</u>	<u>79.269.761.542</u>
Số cuối năm	<u>57.385.362.667</u>	<u>14.159.147.696</u>	<u>1.342.535.633</u>	<u>1.935.207.611</u>	<u>74.822.253.607</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>VND</i> <i>Phần mềm máy tính</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>6.018.865.523</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	3.546.134.623
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Số đầu năm	4.449.717.185
Hao mòn trong năm	<u>319.153.854</u>
Số cuối năm	<u>4.768.871.039</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	<u>1.569.148.338</u>
Số cuối năm	<u>1.249.994.484</u>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền đất 213 Hồng Bàng	10.020.000.000	10.020.000.000
Chi phí xây dựng 213 Hồng Bàng	5.266.928.477	1.267.111.545
Tiền đất Dự án nhà ở công nhân tại Cụm Công nghiệp Hắc Dịch	1.843.383.000	1.843.383.000
Khác	<u>1.751.902.351</u>	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>18.882.213.828</u></b>	<b><u>13.130.494.545</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)	102.700.000.000	(6.883.152.961)	102.700.000.000	(16.461.522.717)
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.2)	4.341.000.000	(2.271.587.709)	4.341.000.000	(2.271.587.709)
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.3)	15.395.180.000	(2.959.545.000)	15.395.180.000	(2.959.545.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>122.436.180.000</b>	<b>(12.114.285.670)</b>	<b>122.436.180.000</b>	<b>(21.692.655.426)</b>

**12.1 Đầu tư vào các công ty con**

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Số cuối năm			Số đầu năm				
				Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND
Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	May mặc	100	86.000.000.000	-	86.000.000.000	100	86.000.000.000	-	86.000.000.000	
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	May mặc	100	15.000.000.000	(5.421.630.244)	9.578.369.756	100	15.000.000.000	(15.000.000.000)	-	
Công ty TNHH Sài Gòn - Trường Long	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	May mặc	51	1.700.000.000	(1.461.522.717)	238.477.283	51	1.700.000.000	(1.461.522.717)	238.477.283	
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>102.700.000.000</b>	<b>(6.883.152.961)</b>	<b>95.816.847.039</b>		<b>102.700.000.000</b>	<b>(16.461.522.717)</b>	<b>86.238.477.283</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**12.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm					Số đầu năm			
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Giá trị còn lại	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Giá trị còn lại	
		%	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND	
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	May mặc	32,47	4.341.000.000	(2.271.587.709)	2.069.412.291	32,47	4.341.000.000	(2.271.587.709)	2.069.412.291	

**12.3 Đầu tư vào các đơn vị khác**

Đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	843.950	10.127.400.000	-	843.950	10.127.400.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	207.701	3.998.050.000	(2.959.545.000)	207.701	3.998.050.000	(2.959.545.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	25.266	1.269.730.000	-	25.266	1.269.730.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>15.395.180.000</b>	<b>(2.959.545.000)</b>		<b>15.395.180.000</b>	<b>(2.959.545.000)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên khác	10.024.230.600	70.044.097.290
- Teijin Frontier Co., Ltd	4.819.263.256	8.906.053.356
- Công ty TNHH YKK Việt Nam	258.087.339	8.348.286.635
- Desipro Pte. Ltd.	13.964.239	9.086.289.436
- Khác	4.932.915.766	43.703.467.863
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	106.511.595.529	80.124.629.371
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>116.535.826.129</u></b>	<b><u>150.168.726.661</u></b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Game Guard	3.305.294.346	2.895.753.279
New Wave Group SA	778.754.215	-
Khác	922.127.464	533.934.332
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.006.176.025</u></b>	<b><u>3.429.687.611</u></b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	14.317.892.714	37.902.466.030	(36.374.946.459)	15.845.412.285
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.889.151.308	(1.332.877.652)	2.556.273.656
Thuế nhập khẩu	-	690.391.605	-	690.391.605
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.317.892.714</u></b>	<b><u>42.482.008.943</u></b>	<b><u>(37.707.824.111)</u></b>	<b><u>19.092.077.546</u></b>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.389.359.898	7.798.161.554	(5.473.911.744)	6.713.609.708
Thuế thu nhập cá nhân	126.077.705	-	(126.077.705)	-
Thuế giá trị gia tăng	-	36.374.946.459	(36.374.946.459)	-
Thuế khác	14.183.529	5.195.792.936	(5.209.676.612)	299.853
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.529.621.132</u></b>	<b><u>49.368.900.949</u></b>	<b><u>(47.184.612.520)</u></b>	<b><u>6.713.909.561</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phép năm	3.970.925.630	4.570.000.000
Khác	563.707.873	1.483.005.907
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.534.633.503</u></b>	<b><u>6.053.005.907</u></b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	1.097.860.594	2.101.615.119
Khác	522.447.944	527.087.944
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.620.308.538</u></b>	<b><u>2.628.703.063</u></b>

**18. VAY NGẮN HẠN**

	VND	
	Vay ngân hàng	
Số đầu năm		364.417.918.906
Vay trong năm		349.515.802.566
Trả trong năm		(715.499.640.540)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.565.919.068
Số cuối năm		<u>-</u>

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.397.314.527	4.013.989.170
Sử dụng quỹ	(606.563.051)	(2.616.674.643)
Số cuối năm	<u>790.751.476</u>	<u>1.397.314.527</u>

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 46 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong *Thuyết minh số 3.11*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

						VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
Số đầu năm	178.809.280.000	28.314.942.370	(863.138.686)	67.754.774.402	167.155.036.481	441.170.894.567
Tăng vốn trong năm	89.154.370.000	44.372.885.000	-	-	-	133.527.255.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	53.487.745.156	53.487.745.156
Chi khen thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và cán bộ chủ chốt	-	-	-	-	(4.946.578.571)	(4.946.578.571)
Cổ tức bằng cổ phiếu	32.089.150.000	-	-	-	(32.089.150.000)	-
Số cuối năm	<u>300.052.800.000</u>	<u>72.687.827.370</u>	<u>(863.138.686)</u>	<u>67.754.774.402</u>	<u>183.607.053.066</u>	<u>623.239.316.152</u>
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	300.052.800.000	72.687.827.370	(863.138.686)	67.754.774.402	183.607.053.066	623.239.316.152
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	32.685.612.882	32.685.612.882
Cổ tức bằng cổ phiếu (*)	29.949.790.000	-	-	-	(29.949.790.000)	-
Số cuối năm	<u>330.002.590.000</u>	<u>72.687.827.370</u>	<u>(863.138.686)</u>	<u>67.754.774.402</u>	<u>186.342.875.948</u>	<u>655.924.929.034</u>

(\*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2021 ngày 24 tháng 5 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 35/NQ-HĐQT/2021 ngày 7 tháng 7 năm 2021, vào ngày 6 tháng 10 năm 2021, Công ty đã hoàn tất phát hành 2.994.979 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 300.052.800.000 VND lên 330.002.590.000 VND. Việc tăng vốn cổ phần này đã được chấp thuận bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 19 vào ngày 20 tháng 10 năm 2021.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm	300.052.800.000	178.809.280.000
Tăng vốn trong năm	-	89.154.370.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	29.949.790.000	32.089.150.000
Số cuối năm	<u>330.002.590.000</u>	<u>300.052.800.000</u>

**21.3 Cổ tức**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức công bố trong năm</b>	<b>29.949.790.000</b>	<b>32.089.150.000</b>
<i>Cổ tức bằng cổ phiếu</i>	<i>29.949.790.000</i>	<i>32.089.150.000</i>
<b>Cổ tức đã trả trong năm</b>	<b>29.949.790.000</b>	<b>32.089.150.000</b>
<i>Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu</i>	<i>29.949.790.000</i>	<i>32.089.150.000</i>

**21.4 Cổ phiếu**

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	33.000.259	30.005.280
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.000.259	30.005.280
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(49.260)	(49.260)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.950.999	29.956.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.069.651.982.065</b>	<b>1.487.788.107.182</b>
<i>Doanh thu xuất khẩu</i>	706.139.868.165	1.342.707.691.217
<i>Doanh thu nội địa</i>	363.512.113.900	145.080.415.965
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	<b>(395.745.150)</b>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	(395.745.150)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>1.069.651.982.065</u></b>	<b><u>1.487.392.362.032</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần đối với bên khác</i>	718.188.474.646	1.346.366.384.150
<i>Doanh thu thuần đối với bên liên quan</i>	351.463.507.419	141.025.977.882

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	17.008.022.133	11.214.055.772
Khác	43.942.725	334.010.323
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>17.051.964.858</u></b>	<b><u>11.548.066.095</u></b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	948.928.275.717	1.295.144.021.245
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.941.379)	(1.149.331.967)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>948.919.334.338</u></b>	<b><u>1.293.994.689.278</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.165.199.016	11.840.783.332
Chi phí lãi vay	3.398.903.219	8.120.811.733
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(9.578.369.756)	12.681.000.055
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.985.732.479</u></b>	<b><u>32.642.595.120</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>7.521.953.741</b>	<b>12.197.488.807</b>
Chi phí vận chuyển	7.521.953.741	12.197.488.807
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>80.175.547.594</b>	<b>95.621.372.736</b>
Chi phí nhân viên	57.172.035.313	73.145.529.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.682.695.566	9.808.581.824
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	5.779.899.810	6.740.913.706
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	2.734.762.069	(132.224.402)
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.035.837.768	1.438.332.669
Chi phí khác	2.770.317.068	4.620.239.444
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>87.697.501.335</u></b>	<b><u>107.818.861.543</u></b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ hàng mua không đạt chất lượng	1.597.242.650	176.913.853
Thu nhập từ bồi thường vi phạm hợp đồng	1.264.920.576	652.480.290
Lãi thanh lý tài sản cố định	245.353.555	1.525.285.950
Khác	819.528.077	198.111.117
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.927.044.858</u></b>	<b><u>2.552.791.210</u></b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	362.090.877.650	753.436.469.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	308.874.041.702	249.677.443.554
Chi phí nhân viên	268.384.116.301	356.870.369.109
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 9 và 10)	14.189.424.412	16.015.302.175
Công cụ dụng cụ	9.665.968.205	4.705.883.769
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	2.734.762.069	(132.224.402)
Chi phí khác	4.693.281.802	14.156.864.406
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>970.632.472.141</u></b>	<b><u>1.394.730.108.463</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.935.018.269	10.978.017.657
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	863.143.285	-
	<u>7.798.161.554</u>	<u>10.978.017.657</u>
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	1.544.649.193	2.568.048.674
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.342.810.747</u></b>	<b><u>13.546.066.331</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>42.028.423.629</u></b>	<b><u>67.033.811.487</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	8.405.684.726	13.406.762.297
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	863.143.285	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	420.440.059	124.707.159
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	343.592.977	157.280.574
Thay đổi dự phòng hàng tồn kho	(690.050.300)	(138.641.139)
Thu nhập cổ tức	-	(4.042.560)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>9.342.810.747</u></b>	<b><u>13.546.066.331</u></b>

### 28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	537.849.324	1.959.080.901	(1.421.231.577)	(2.378.314.225)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.680.666.284	1.804.083.900	(123.417.616)	(189.734.449)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>	<b><u>2.218.515.608</u></b>	<b><u>3.763.164.801</u></b>		
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</b>			<b><u>(1.544.649.193)</u></b>	<b><u>(2.568.048.674)</u></b>

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần SXKD Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Đồng nhân sự chủ chốt	Doanh thu gia công	346.521.477.764	124.609.858.400
		Chi phí nguyên phụ liệu, vận chuyển hàng hóa	322.843.065	-
		Chi phí phạt	-	86.554.890
Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Công ty con	Chi phí gia công, may thuê	142.756.155.931	102.551.173.959
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	4.058.760.934
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Chi phí gia công, may thuê	123.050.042.572	95.190.080.261
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.780.515.447	12.357.358.548
Công ty Cổ phần Transimex	Đồng nhân sự chủ chốt	Phí vận chuyển	1.984.653.135	2.455.394.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần SXKD Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Đồng nhân sự chủ chốt	Doanh thu gia công	118.704.285.818	32.084.326.213
Blue Saigon LLC	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm	45.851.131.128	46.651.095.658
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	583.783.040	9.345.904.015
Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	129.694.542	3.648.825.101
			<b>165.268.894.528</b>	<b>91.730.150.987</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Công ty con	Phí gia công may, thuê	92.714.738.886	76.830.446.308
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Phí gia công may, thuê	13.734.417.250	2.660.270.637
Công ty Cổ phần Transimex	Đồng nhân sự chủ chốt	Phí vận chuyển	37.928.825	250.667.579
Blue Saigon LLC	Công ty con gián tiếp	Phí hoa hồng môi giới	-	310.238.992
Công ty Cổ phần SXKD Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Đồng nhân sự chủ chốt	Chi phí phạt	24.510.568	73.005.855
			<b>106.511.595.529</b>	<b>80.124.629.371</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	VND	
			Năm nay	Năm trước
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	-	513.522.502	
Ông Lê Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	-	569.072.730	
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	342.348.335	
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên HĐQT	-	342.348.335	
Ông Lâm Tử Thanh	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 5 năm 2021)	-	342.348.335	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 5 năm 2021)	716.200.449	1.207.212.652	
Bà Nguyễn Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	818.790.290	1.286.060.140	
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	804.910.058	877.379.817	
Bà Phan Thị Phương	Trưởng BKS	193.437.653	370.955.590	
Bà Lê Thị Chín	Thành viên BKS	-	205.409.001	
Ông Từ Vi Trí	Thành viên BKS	-	205.409.001	
Bà Trần Thị Mỹ Hạnh	Kế toán trưởng	475.571.478	536.086.419	
Bà Huỳnh Thị Kim Loan	Phụ trách Quản trị Công ty	404.914.028	421.128.137	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3.413.823.956</b>	<b>7.219.280.994</b>	

**30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	13.995.956,29	24.786.556,10

**31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

  
 Trần Thị Thu Trâm  
 Người lập



  
 Trần Thị Mỹ Hạnh  
 Kế toán trưởng

  
 Lê Hùng  
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022